



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 630 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 01 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Như Thanh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3221/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 khóa XVII, kỳ họp thứ 2 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh tại Tờ trình số 12/TT-UBND ngày 09/02/2017;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 194/TT-UBND ngày 15/02/2017, kèm theo Báo cáo thẩm định số 33/BC-HĐTĐ ngày 15/02/2017 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Như Thanh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Như Thanh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		58,809,33
1	Đất nông nghiệp	NNP	48.392,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.038,38
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.378,14

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo).

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	187,77
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo).

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		47,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	43,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,61

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		0,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,77

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ37)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

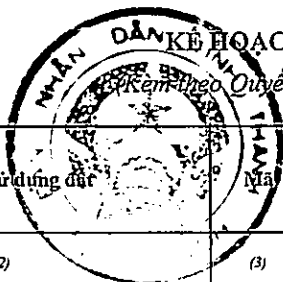


Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN NHƯ THANH

(Kèm theo Quyết định số: 630 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Xuân Du	Xã Xuân Thọ	Xã Phương Nghi	Xã Mậu Lâm	Xã Xuân Khang	Xã Phú Nhuận	Xã Hải Long	Xã Hải Vân	Xã Xuân Thái	Xã Xuân Phúc	Xã Yên Thọ	Xã Yên Lạc	Xã Phúc Đường	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	48.392,81	292,84	1.745,97	1.143,38	1.776,41	3.263,67	2.454,29	3.172,30	1.702,45	1.312,82	1.181,65	10.797,92	2.028,68	1.201,19	1.851,30	1.582,09	9.087,31	3.798,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.648,53	63,86	232,26	439,80	89,98	229,09	569,71	171,62	484,22	87,38	100,82	144,21	170,07	385,65	173,06	47,94	131,47	127,39
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	3.648,53	63,86	232,26	439,80	89,98	229,09	569,71	171,62	484,22	87,38	100,82	144,21	170,07	385,65	173,06	47,94	131,47	127,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.563,44	66,48	48,57	12,45	14,13	65,07	135,15	393,55	93,84	275,45	28,51	424,21	104,48	86,73	373,72	123,58	756,93	560,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.972,88	52,96	255,93	67,13	25,57	67,66	104,33	221,29	90,66	80,38	97,18	243,17	105,83	191,87	256,07	82,47	471,76	558,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.992,22			321,87	274,26	997,19	435,06				231,96	4.498,89	343,75		283,68	612,95	1.992,61	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.054,22									288,81	114,50	3.650,91						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.858,91	102,65	1.182,46	288,27	1.341,41	78,10	1.169,24	2.369,52	978,3	576,77	602,09	1.824,03	1.294,88	521,92	753,26	711,97	5.719,86	2.544,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	274,64	6,63	26,75	13,86	31,06	26,56	40,80	16,32	27,91	4,03	6,59	12,50	9,67	14,53	11,51	3,18	14,68	7,76
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,97	0,26							27,52					0,19				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.038,38	184,01	285,54	485,60	105,17	289,85	882,54	391,41	464,50	410,48	433,80	1.238,95	425,55	288,40	427,15	147,70	540,45	1.037,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	132,39	0,22									58,18		61,39	12,60				
2.2	Đất an ninh	CAN	0,69	0,58															0,11	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	125,84	0,36		0,58					0,15	61,24	63,51							
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	12,23	2,16	0,49	0,60		0,36	0,35			1,74	0,57					5,96		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	765,61	4,00				4,80	355,00	3,63	105,48		11,91		9,73		49,40		0,16	221,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.784,29	39,13	90,96	117,79	48,23	58,27	100,12	96,47	156,84	58,82	39,65	62,15	60,12	129,04	75,61	27,82	115,94	507,33
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	16,32			14,01							2,31							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,83	3,83																
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	2.092,09		136,06	229,90	36,43	139,19	239,70	175,73	142,28	94,5	68,80	48,66	185,79	93,87	165,94	51,25	90,61	193,38
2.14	Đất ở đô thị	ODT	78,69	78,69																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,91	2,00	0,60	0,49	0,49	0,29	0,42	0,71	0,59	0,44	0,16	1,48	0,40	0,48	0,22	0,54	0,93	0,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	129,42	18,43	4,64	10,27	2,33	4,91	7,73	7,30	9,63	4,65	16,06	4,98	4,49	6,35	4,28	2,44	15,12	5,81
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	SNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,49								0,42					0,07				
2.19	Đất làm nghĩa trng, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	198,10	4,49	9,71	8,45	4,03	8,74	25,52	15,99	10,73	13,9	6,80	9,84	8,32	9,66	8,56	2,69	26,25	24,42
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,58						1,14	0,40				0,03	0,08			0,33	0,40	0,20
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,88									0,01	0,11	0,66					0,12	0,98
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	920,73	29,86	16,41	9,71	13,34	47,19	70,75	67,06	32,67	21,01	40,68	124,77	37,13	34,66	22,34	38,13	235,59	79,43
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.762,29	0,26	26,67	93,80	0,32	26,10	31,81	24,12	5,71	154,17	125,06	986,38	58,10	1,67	100,80	18,54	55,22	3,56
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.378,14	2,94	6,73	79,64	9,50	57,34	914,46	652,48	9,43	189,75	96,6	35,42	52,04	2,26	127,67	14,17		127,71
4	Đất khu công nghê cao	KCN																		
5	Đất khu kinh tế	KKT																		
6	Đất đô thị	KDT																		



DANH KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN NHƯ THANH

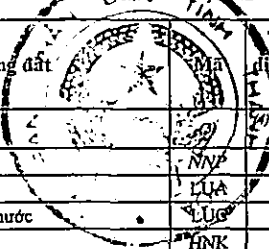
Kèm theo Quyết định số: 630 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN NHƯ THANH

(Kèm theo Quyết định số : 630 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Xuân Du	Xã Xuân Thọ	Xã Phương Nghi	Xã Mậu Lâm	Xã Xuân Khang	Xã Phú Nhuận	Xã Hải Long	Xã Hải Vân	Xã Xuân Thái	Xã Xuân Phúc	Xã Yên Thọ	Xã Yên Lạc	Xã Phúc Đường	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Kỳ	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	43,68	1,25	0,86	12,99	0,76	1,79	3,46	3,29	2,6	1,98	3,69	0,53	1,1	1,05	0,39	1,86	2,4	3,68	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,04	0,94	0,56		0,48	1,42	3,11	0,6	1,83	1,41	1,38		1,1	1,05	0,28	1,22		1,66	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	17,04	0,94	0,56		0,48	1,42	3,11	0,6	1,83	1,41	1,38		1,1	1,05	0,28	1,22		1,66	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,09	0,02		0,16		0,3	0,3	2,6	0,57		2,31	0,53			0,11	0,32	0,6	1,27	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,07	0,05	0,1	1					0,2							0,17	0,8	0,75	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,83			11,83															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,15	0,15			0,38					0,57						0,15	1		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,5	0,09	0,2			0,07	0,05	0,09											
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,61	0,04	0,39	1,02	0,04	0,05	0,1	0,22		1,36		0,25			0,07			0,07	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC																			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,16	0,04	0,32	0,86	0,04	0,05	0,1	0,04		1,36		0,21			0,07			0,070	
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	0,45		0,07	0,16				0,18				0,04							
2.14	Đất ở đô thị	ODT																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	SNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất		Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Xuân Du	Xã Xuân Thọ	X. Phương Nghi	Xã Mậu Lâm	Xã Xuân Khang	Xã Phú Nhuận	Xã Hải Long	Xã Hải Vân	Xã Xuân Thái	Xã Xuân Phúc	Xã Yên Thọ	Xã Yên Lạc	Xã Phúc Đường	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NPP																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,77	0,08					0,03		0,03	0,03		0,36				0,24		
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,2															0,2		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,06						0,01		0,01							0,04		
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02	0,020																
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	0,43						0,02		0,02	0,03		0,36						
2.14	Đất ở đô thị	ODT	0,06	0,060																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	SNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		